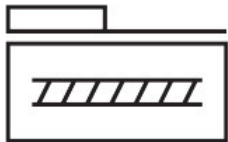
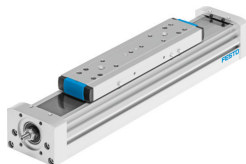


Trục vít
ELGA-BS-KF-120-400-0H-10P-ML
Số bộ phận: 8041839

FESTO



Bảng dữ liệu

Đặc tính	Giá trị
Hành trình làm việc	400 mm
Kích thước	120
Dự trữ hành trình	0 mm
đường kính trục chính	25 mm
Tăng trục chính	10 mm/vòng
Vị trí lắp đặt	bất kì
Dẫn hướng	Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn
Cấu trúc xây dựng	Trục tuyến tính cơ điện với vít me bi
Loại động cơ	Động cơ bước Động cơ servo
Loại trục chính	Vít me bi
Nguyên tắc đo Hệ thống đo quãng đường	Tương đối
Tăng tốc tối đa	15 m/s ²
Số vòng quay tối đa	3600 1/phút
Tốc độ tối đa	0.6 m/s
Độ chính xác lặp lại	±,02 mm
Thời gian bật	100%
Tuân thủ LABS	VDMA24364 Vùng III
Mức độ bảo vệ	IP40
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 °C...60 °C
Khoảng khắc của diện tích ly bậc 2	1240000 mm ⁴
Khoảng khắc của khu vực Iz độ 2	3800000 mm ⁴
Không tải mô-men xoắn ở tốc độ quy trình tối đa	1.33 N m
Mô men xoắn chạy không tải ở tốc độ quy trình tối thiểu	1 N m
Lực tối đa Fy	5500 N
Lực tối đa Fz	6890 N
Lực tối đa Fy trục tổng thể	5500 N
Lực tối đa Fz trục tổng thể	6890 N
Fy với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)	20240 N
Fz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)	25355 N
Thời điểm tối đa Mx	104 N m

Đặc tính	Giá trị
Max. Moment My	680 N m
Mô-men tối đa Mz	680 N m
Mô men tối đa Mx trục tổng thể	104 N m
Mô men tối đa My trục tổng thể	680 N m
Mô men tối đa Mz trục tổng thể	680 N m
Mx với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)	383 N m
Của tôi với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)	2502 N m
Mz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)	2502 N m
Khoảng cách của bề mặt trượt đến tâm dẫn hướng	87 mm
Lực hướng tâm tối đa trên trục truyền động	500 N
Lực nạp tối đa Fx	3400 N
Mômen quán tính xoắn Nô	247000 mm ⁴
Mô-men quán tính khối lượng JH trên mỗi mét hành trình	2.756 kgcm ²
Mômen quán tính khối lượng JL trên kg trọng tải	0.0253 kgcm ²
Mô men quán tính khối lượng JO	1.038 kgcm ²
Nạp liệu không đổi	10 mm/vòng
Tuổi thọ tham khảo	5000 km
Khối lượng di chuyển	4459 g
Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm	101 g
Độ võng động (Tải trọng di chuyển)	0,05% chiều dài của trục, tối đa 0,5 mm
Độ võng tĩnh (tải ở trạng thái dừng)	0,1% chiều dài của trục
Vật liệu nắp cuối	Hợp kim nhôm rèn anốt hóa
Hỗ sơ vật liệu	Hợp kim nhôm rèn anốt hóa
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Chất liệu của băng che	thép cao cấp không gỉ
Vật liệu nắp truyền động	Hợp kim nhôm rèn anốt hóa
Vật liệu thanh dẫn hướng ổ trượt	Thép
Vật liệu ray dẫn hướng	Thép
Vật liệu các ổ trượt	Hợp kim nhôm rèn anốt hóa
Vật liệu đai ốc trục chính	Thép
Trục chính vật liệu	Thép